

Bộ, tỉnh:

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THCS Yên Thọ

Mã đơn vị: 1078387

Mẫu số 09a-CK/TSC

## CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2019

| Stt | Tên tài sản              | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                          |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 1   | 2                        | 3           | 4        | 5         | 6             | 7            | 8                         | 9                      | 10                       | 11                                                                                         | 12                                                               | 13                              | 14      |
| I   | Đầu tư xây dựng, mua sắm |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 1   | Đất khuôn viên           |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 2   | Nhà                      |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3   | Xe ô tô                  |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 4   | Tài sản cố định khác     |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| II  | Tài sản giao mới         |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 1   | Đất khuôn viên           |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 2   | Nhà                      |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3   | Xe ô tô                  |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 4   | Tài sản cố định khác     |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| III | Tài sản đi thuê          |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 1   | Đất khuôn viên           |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 2   | Nhà                      |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3   | Xe ô tô                  |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 4   | Tài sản cố định khác     |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 4   | Tài sản cố định khác     |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |



| Stt | Tên tài sản                                            | Đơn vị tính | Số lượng | Năm hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------|----------|----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                                        |             |          |          |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 1   | 2                                                      | 3           | 4        | 5        | 6             | 7            | 8                         | 9                      | 10                       | 11                                                                                         | 12                                                               | 13                              | 14      |
| IV  | Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có) |             |          |          |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 1   | Đất khuôn viên                                         |             |          |          |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 2   | Nhà                                                    |             |          |          |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3   | Xe ô tô                                                |             |          |          |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 4   | Tài sản cố định khác                                   |             |          |          |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| V   | Tài sản có phương thức hình thành khác                 |             |          |          |               |              | 144.988                   |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 1   | Đất khuôn viên                                         |             |          |          |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 2   | Nhà                                                    |             |          |          |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3   | Xe ô tô                                                |             |          |          |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 4   | Tài sản cố định khác                                   |             |          |          |               |              | 144.988                   |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Camera                                                 | bo          | 1        |          |               | 2019         | 98.480                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy scan HP                                            |             | 1        |          |               |              | 12.540                    |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính                                            | Bo          | 1        |          |               |              | 6.794                     |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính                                            | Bo          | 1        |          |               |              | 6.794                     |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính                                            | Bo          | 1        |          |               |              | 6.794                     |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính                                            | Bo          | 1        |          |               |              | 6.794                     |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính                                            | Bo          | 1        |          |               |              | 6.794                     |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Máy vi tính                                            | Bo          | 1        |          |               |              | 6.794                     |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|     | Tổng cộng                                              |             |          |          |               |              | 144.988                   |                        |                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |



Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên)

Ngày .....tháng ..... năm ..2019.....  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

  
*Phó Hiệu trưởng*



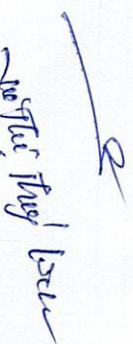
Bộ, tỉnh:  
Cơ quan quản lý cấp trên:  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THCS Yên Thọ  
Mã đơn vị: 1078387

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2019

| STT        |                    | Công khai về đất                                    |                |                                                        |                             |                     |   |   |    |              |               | Công khai về nhà                     |            |                 |                                                                                      |                     |    |    |    |              |    | Ghi chú |
|------------|--------------------|-----------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|---|---|----|--------------|---------------|--------------------------------------|------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|----|----|--------------|----|---------|
|            |                    | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp | Diện tích (m2) | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất (m2) |                     |   |   |    |              | Năm sử dụng   | Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng) |            |                 | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sản sử dụng (m2)) |                     |    |    |    |              |    |         |
|            |                    |                                                     |                |                                                        | Trụ sở làm việc             | Hoạt động sự nghiệp |   |   |    | Sử dụng khác |               | Tổng diện tích sản sử dụng (m2)      | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Trụ sở làm việc                                                                      | Hoạt động sự nghiệp |    |    |    | Sử dụng khác |    |         |
| 1          | 2                  | 3                                                   | 4              | 5                                                      | 6                           | 7                   | 8 | 9 | 10 | 11           | 12            | 13                                   | 14         | 15              | 16                                                                                   | 17                  | 18 | 19 | 20 | 21           | 22 |         |
| 1          | Dãy nhà Hiệu bộ    |                                                     |                |                                                        |                             |                     |   |   |    | 2010         | 860.000.000   | 860.000                              | 688.000    | 860.000.000     |                                                                                      |                     |    |    |    |              |    |         |
| 2          | Dãy nhà học Bộ môn |                                                     |                |                                                        |                             |                     |   |   |    | 2009         | 1.464.000.000 | 1.464.000                            | 1.112.640  | 1.464.000.000   |                                                                                      |                     |    |    |    |              |    |         |
| Tổng cộng: |                    |                                                     |                |                                                        |                             |                     |   |   |    |              | 2.324.000.000 | 2.324.000                            | 1.800.640  | 2.324.000.000   |                                                                                      |                     |    |    |    |              |    |         |

Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên)



Ngày 31..tháng..12..năm..2019.  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

  
Phó Hiệu trưởng  
Phó Hiệu trưởng



Bộ, tỉnh:

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THCS Yên Thọ

Mã đơn vị: 1078387

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

Năm 2019

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|--|
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |
|     |                                                               |                     |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| I   | Xe ô tô                                                       |                     | 4        | 5                                                            | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |  |
| II  | Tài sản cố định khác                                          |                     | 220      | 6.466.675                                                    | 6.466.675       |            | 612.743         |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1   | Âm ly                                                         | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.000                                                        | 3.000           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 2   | Âm ly                                                         | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 500                                                          | 500             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 3   | Bàn chuẩn bị                                                  | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.650                                                        | 1.650           |            | 619             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 4   | Bàn chuẩn bị                                                  | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.650                                                        | 1.650           |            | 619             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 5   | Bàn đọc KT 1800*900*720mm                                     | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 16.200                                                       | 16.200          |            | 6.075           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 6   | Bàn ghế giáo viên                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 100                                                          | 100             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 7   | Bàn ghế giáo viên                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 200                                                          | 200             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 8   | Bàn ghế Hoà Phát KT 1200*800*750                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.250                                                        | 9.250           |            | 2.313           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 9   | Bàn ghế học sinh                                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 5.200                                                        | 5.200           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 10  | Bàn ghế học sinh                                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.800                                                        | 4.800           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 11  | Bàn ghế học sinh                                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.520                                                        | 9.520           |            | 2.380           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 12  | Bàn ghế học sinh Hoà Phát                                     | Trường THCS Yên Thọ | 15       | 7.140                                                        | 7.140           |            | 1.785           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                  |             |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|------------------|-------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá       |             | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                     |          |                                                                 | Nguyên ngân sách | Nguyên khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                   | 4        | 5                                                               | 6                | 7           | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 13  | Bàn ghế HS Hoà Phát KT 1200*800*750                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.140                                                           | 7.140            |             | 1.785           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 14  | Bàn ghế HS Xuân Hoà KT 1200*800*750                           | Trường THCS Yên Thọ | 5        | 1.248                                                           | 1.248            |             | 312             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 15  | Bàn ghế HS Xuân Hoà KT 1200*800*750                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.984                                                           | 9.984            |             | 2.496           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 16  | Bàn ghế HS Xuân Hoà KT 1200*800*750                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 200                                                             | 200              |             | 50              |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 17  | Bàn ghế làm việc của giáo viên                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 200                                                             | 200              |             |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 18  | Bàn ghế làm việc của giáo viên                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 200                                                             | 200              |             |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 19  | Bàn ghế làm việc của giáo viên                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 300                                                             | 300              |             |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 20  | Bàn ghế làm việc của giáo viên                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 300                                                             | 300              |             |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 21  | Bàn gỗ cũ                                                     | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 120                                                             | 120              |             |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 22  | Bàn làm việc                                                  | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.200                                                           | 1.200            |             |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 23  | Bàn làm việc                                                  | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.201                                                           | 3.201            |             | 1.200           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 24  | Bàn làm việc 1,4m                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 970                                                             | 970              |             | 243             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 25  | Bàn làm việc 1,6m Xuân Hoà                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.199                                                           | 1.199            |             | 450             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 26  | Bàn làm việc 1,6m Xuân Hoà                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.199                                                           | 1.199            |             | 450             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 27  | Bàn làm việc giáo viên                                        | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 300                                                             | 300              |             |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 28  | Bàn thí nghiệm hoá sinh                                       | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.650                                                           | 1.650            |             | 619             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 29  | Bàn thí nghiệm sinh hoá 4 chỗ ngồi                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 21.500                                                          | 21.500           |             | 8.063           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 30  | Bàn thí nghiệm vật lý                                         | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.650                                                           | 1.650            |             | 619             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|--|
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |
|     |                                                               |                     |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1   | 2                                                             | 3                   | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |  |
| 31  | Bàn thí nghiệm vật lý 4 chỗ ngồi                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 19.500                                                          | 19.500          |            | 7.313           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 32  | Bàn vi tính 0,8m                                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 550                                                             | 550             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 33  | Bàn vi tính 1,2m                                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.210                                                           | 1.210           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 34  | Bàn vi tính Xuân Hòa 1,4m                                     | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.056                                                           | 1.056           |            | 396             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 35  | Bảng công khai hóa                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 11.237                                                          | 11.237          |            | 8.990           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 36  | Bảng tin                                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 11.343                                                          | 11.343          |            | 8.507           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 37  | Bảng từ chống lở Hàn Quốc                                     | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.647                                                           | 1.647           |            | 824             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 38  | Bảng từ chống lở loá HQ                                       | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.647                                                           | 1.647           |            | 824             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 39  | Bộ bàn ghế phòng làm việc                                     | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.300                                                           | 3.300           |            | 1.238           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 40  | Bộ bàn ghế phòng truyền thống                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 24.090                                                          | 24.090          |            | 9.034           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 41  | Bộ bàn ghế tiếp khách                                         | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.511                                                           | 7.511           |            | 2.817           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 42  | Bộ đài giảng viên                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.100                                                           | 3.100           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 43  | Bộ điều khiển trình chiếu điện tử + dây chiếu                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.275                                                           | 4.275           |            | 1.069           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 44  | Bộ máy tính Đồng Nam Á                                        | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.180                                                           | 7.180           |            | 4.308           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 45  | Bộ máy vi tính                                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.930                                                           | 6.930           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 46  | Bộ máy vi tính màn hình Samsung                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.631                                                           | 7.631           |            | 1.526           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 47  | Bục giảng điện tử dành cho lớp học Thông Minh                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 22.900                                                          | 22.900          |            | 13.740          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 48  | Bục giảng thông minh                                          | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 24.000                                                          | 24.000          |            | 19.200          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                     |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                   | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 49  | Bục nói chuyện                                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 600                                                             | 600             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 50  | Camera                                                        | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 98.480                                                          | 98.480          |            | 98.480          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 51  | Cây nguồn máy tính                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.980                                                           | 6.980           |            | 2.792           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 52  | Đàn organ                                                     | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 5.000                                                           | 5.000           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 53  | Đất                                                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.585.280                                                       | 4.585.280       |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 54  | Đầu Califolia                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.900                                                           | 1.900           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 55  | Đầu VCD                                                       | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.000                                                           | 1.000           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 56  | Ghế đệm mút cũ                                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 120                                                             | 120             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 57  | Ghế đơn HS                                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.300                                                           | 6.300           |            | 2.363           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 58  | Ghế đơn thí nghiệm                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.800                                                           | 3.800           |            | 1.425           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 59  | Ghế đơn thí nghiệm                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.800                                                           | 3.800           |            | 1.425           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 60  | Ghế giáo viên                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 200                                                             | 200             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 61  | Ghế giáo viên                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 210                                                             | 210             |            | 79              |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 62  | Ghế giáo viên                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 210                                                             | 210             |            | 79              |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 63  | Ghế ngồi làm việc                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.080                                                           | 1.080           |            | 135             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 64  | Ghế phòng chuẩn bị                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 840                                                             | 840             |            | 315             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 65  | Ghế phòng chuẩn bị                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 840                                                             | 840             |            | 315             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 66  | Ghế tựa có đệm                                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 960                                                             | 960             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Ngìn đồng) |                 |            |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                                      | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                     |          |                                                                | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                   | 4        | 5                                                              | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 67  | Ghế tựa thường                                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.300                                                          | 2.300           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 68  | Ghế vi tính Học sinh                                          | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.200                                                          | 3.200           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 69  | Ghế xoay                                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 380                                                            | 380             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 70  | Ghế xoay                                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 450                                                            | 450             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 71  | Ghế xoay                                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 550                                                            | 550             |            | 138             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 72  | Ghế xoay                                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 550                                                            | 550             |            | 138             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 73  | Ghế xoay                                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 700                                                            | 700             |            | 88              |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 74  | Ghế xoay nhỏ                                                  | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 451                                                            | 451             |            | 169             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 75  | Ghế xoay to                                                   | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.925                                                          | 1.925           |            | 722             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 76  | Giá đựng sách                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.000                                                          | 2.000           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 77  | Giá kệ tương Bắc                                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 500                                                            | 500             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 78  | Giá sắt 4 tầng mới                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 8.690                                                          | 8.690           |            | 2.173           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 79  | Giá sắt 5 tầng                                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.200                                                          | 2.200           |            | 825             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 80  | Giá sắt 5 tầng                                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.200                                                          | 2.200           |            | 825             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 81  | Giá sắt 5 tầng                                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.200                                                          | 2.200           |            | 825             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 82  | Giá sắt đựng đồ 4 tầng                                        | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.500                                                          | 2.500           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 83  | Giá thư viện                                                  | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 8.690                                                          | 8.690           |            | 2.173           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 84  | Giá treo tranh                                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.400                                                          | 1.400           |            | 525             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                     |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                   | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 85  | Kệ âm ly                                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 600                                                             | 600             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 86  | Kệ âm ly loa đài                                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 5.200                                                           | 5.200           |            | 3.900           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 87  | Kết sắt                                                       | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.500                                                           | 1.500           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 88  | Khuôn viên sân thể chất                                       | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 518.000                                                         | 518.000         |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 89  | Layabo(chậu rửa)                                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.200                                                           | 7.200           |            | 2.700           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 90  | Loa                                                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 500                                                             | 500             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 91  | Loa nén                                                       | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.500                                                           | 2.500           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 92  | Loa nhỏ                                                       | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.000                                                           | 2.000           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 93  | Loa thùng                                                     | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.200                                                           | 2.200           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 94  | Màn chiếu 70*70                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.800                                                           | 4.800           |            | 1.200           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 95  | Màn chiếu 70x70                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.950                                                           | 1.950           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 96  | Màn chiếu 70x70                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.950                                                           | 1.950           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 97  | Màn chiếu 70x70                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.950                                                           | 1.950           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 98  | Màn chiếu 70x70                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.950                                                           | 1.950           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 99  | Màn chiếu 70x70                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.950                                                           | 1.950           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 100 | Màn chiếu 70x70                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.950                                                           | 1.950           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 101 | Màn chiếu 70x70                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.950                                                           | 1.950           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 102 | Màn chiếu 70x70                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.950                                                           | 1.950           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|--|
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |
|     |                                                               |                     |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1   | 2                                                             | 3                   | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |  |
| 103 | MAN HINH LCD SHARP 60 INCH FULL HD                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 26.730                                                          | 26.730          |            | 16.038          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 104 | Máy ảnh KTS Canon 970 IS                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 8.150                                                           | 8.150           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 105 | Máy chiếu                                                     | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 21.700                                                          | 21.700          |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 106 | Máy chiếu đa năng                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 19.250                                                          | 19.250          |            | 15.400          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 107 | Máy chiếu đa năng                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 19.250                                                          | 19.250          |            | 15.400          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 108 | Máy chiếu đa năng kỹ thuật số OPTOMA E.538                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 22.385                                                          | 22.385          |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 109 | Máy chiếu Eiki XBM 26                                         | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 18.000                                                          | 18.000          |            | 14.400          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 110 | Máy chiếu Epson                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 26.890                                                          | 26.890          |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 111 | Máy chiếu H - pec - H3010 IB                                  | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 22.500                                                          | 22.500          |            | 9.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 112 | Máy chiếu LCD 3010/B                                          | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 30.960                                                          | 30.960          |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 113 | Máy chiếu Panasonic                                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 28.700                                                          | 28.700          |            | 5.740           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 114 | Máy chiếu vật thể                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.150                                                           | 9.150           |            | 5.490           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 115 | Máy điều hòa nhiệt độ phòng tin                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.800                                                           | 9.800           |            | 8.575           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 116 | Máy in Canon 2900                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.850                                                           | 3.850           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 117 | Máy in 1210                                                   | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.000                                                           | 3.000           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 118 | Máy IQ BOARD 80 INCH và bộ chân giả đỡ                        | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 30.000                                                          | 30.000          |            | 18.000          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 119 | Máy phát điện 2500 KW                                         | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.200                                                           | 6.200           |            | 1.550           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 120 | Máy scan HP                                                   | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 12.540                                                          | 12.540          |            | 12.540          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                     |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                   | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 121 | Máy tính bảng                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.980                                                           | 4.980           |            | 2.988           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 122 | Máy tính bảng                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.980                                                           | 4.980           |            | 2.988           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 123 | Máy tính bảng                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.980                                                           | 4.980           |            | 2.988           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 124 | Máy tính bảng                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.980                                                           | 4.980           |            | 2.988           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 125 | Máy tính bảng                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.980                                                           | 4.980           |            | 2.988           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 126 | Máy tính bảng                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.980                                                           | 4.980           |            | 2.988           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 127 | Máy tính bảng                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.980                                                           | 4.980           |            | 2.988           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 128 | Máy Tính để bàn Đông Nam Á                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            | 6.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 129 | Máy Tính để bàn Đông Nam Á                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            | 6.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 130 | Máy Tính để bàn Đông Nam Á                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            | 6.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 131 | Máy Tính để bàn Đông Nam Á                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            | 6.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 132 | Máy Tính để bàn Đông Nam Á                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            | 6.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 133 | Máy Tính để bàn Đông Nam Á                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            | 6.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 134 | Máy Tính để bàn Đông Nam Á                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            | 6.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 135 | Máy Tính để bàn Đông Nam Á                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            | 6.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 136 | Máy Tính để bàn Đông Nam Á                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            | 6.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 137 | Máy Tính để bàn Đông Nam Á                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            | 6.000           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 138 | Máy tính Đông Nam Á                                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.000                                                           | 6.000           |            | 4.800           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai |                 |            |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-------------------------------------------------|-----------------|------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                     |          | (Ngành đồng)                                    |                 |            |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                       | Nguyên giá      |            | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                               |                     |          |                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                   | 4        | 5                                               | 6               | 7          | 8          | 9               | 10                              | 11                     | 12                        | 13         | 14       | 15                   |              |
| 139 | Máy tính xách tay                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 5.932                                           | 5.932           |            |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 140 | Máy tính xách tay                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 15.000                                          | 15.000          |            |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 141 | Máy tính xách tay                                             | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 30.250                                          | 30.250          |            | 12.100     |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 142 | Máy tính xách tay do PGD cấp                                  | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 12.000                                          | 12.000          |            | 4.800      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 143 | Máy vi tính                                                   | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.794                                           | 6.794           |            | 6.794      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 144 | Máy vi tính                                                   | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.794                                           | 6.794           |            | 6.794      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 145 | Máy vi tính                                                   | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.794                                           | 6.794           |            | 6.794      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 146 | Máy vi tính                                                   | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.794                                           | 6.794           |            | 6.794      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 147 | Máy vi tính                                                   | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.794                                           | 6.794           |            | 6.794      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 148 | Máy vi tính                                                   | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.700                                           | 6.700           |            |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 149 | Máy vi tính                                                   | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 8.610                                           | 8.610           |            |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 150 | Máy vi tính để bàn                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 8.100                                           | 8.100           |            | 6.480      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 151 | Máy vi tính để bàn                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 8.100                                           | 8.100           |            | 6.480      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 152 | Máy vi tính để bàn                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 8.100                                           | 8.100           |            | 6.480      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 153 | Máy vi tính để bàn                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 8.100                                           | 8.100           |            | 6.480      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 154 | Máy vi tính để bàn                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 8.100                                           | 8.100           |            | 6.480      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 155 | Máy vi tính để bàn                                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 8.100                                           | 8.100           |            | 6.480      |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 156 | Máy vi tính do PGD cấp                                        | Trường THCS Yên Thọ | 10       | 69.871                                          | 69.871          |            |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            |                 |                                 |                        |                           | Mục đích sử dụng |          |                      |              |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------|----------|----------------------|--------------|--|--|--|
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh       | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |  |  |
|     |                                                               |                     |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 1   | 2                                                             | 3                   | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12               | 13       | 14                   | 15           |  |  |  |
| 157 | Máy vi tính HDD                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            |                 |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 158 | Máy vi tính màn hình samsung                                  | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.631                                                           | 7.631           |            |                 |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 159 | Máy vi tính phòng máy HS                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.250                                                           | 9.250           |            | 5.550           |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 160 | Máy vi tính phòng máy HS                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.250                                                           | 9.250           |            | 5.550           |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 161 | Máy vi tính phòng máy HS                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.250                                                           | 9.250           |            | 5.550           |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 162 | Máy vi tính phòng máy HS                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.250                                                           | 9.250           |            | 5.550           |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 163 | Máy vi tính phòng máy HS                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.250                                                           | 9.250           |            | 5.550           |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 164 | Máy vi tính VHC                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.589                                                           | 7.589           |            |                 |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 165 | Máy vi tính xách tay                                          | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 16.500                                                          | 16.500          |            |                 |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 166 | Nâng cấp phần mềm kế toán Das                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.000                                                           | 3.000           |            |                 |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 167 | Ôn áp 10 KW                                                   | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 7.500                                                           | 7.500           |            | 1.875           |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 168 | Phần mềm kế toán Misa                                         | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.350                                                           | 9.350           |            |                 |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 169 | Phần mềm quản lý Tài sản                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.000                                                           | 9.000           |            | 9.000           |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 170 | Phần mềm soạn thảo bài giảng Violet                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.500                                                           | 2.500           |            |                 |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 171 | Quạt cây                                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 90                                                              | 90              |            |                 |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 172 | Ti vi 02                                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 21.300                                                          | 21.300          |            | 12.780          |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 173 | Tivi                                                          | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.500                                                           | 3.500           |            |                 |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |
| 174 | Trống trường to                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 9.110                                                           | 9.110           |            | 6.833           |                                 |                        |                           |                  |          |                      |              |  |  |  |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                     |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | 2                                                             | 3                   | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| 175 | Tủ để đồ thí nghiệm                                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.300                                                           | 2.300           |            | 863             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 176 | Tủ để đồ thí nghiệm                                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.300                                                           | 2.300           |            | 863             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 177 | Tủ để đồ thí nghiệm                                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.300                                                           | 2.300           |            | 863             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 178 | Tủ đựng hoá chất                                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 5.200                                                           | 5.200           |            | 1.950           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 179 | Tủ đựng tài liệu gỗ cũ 4 buồng                                | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.500                                                           | 3.500           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 180 | Tủ gỗ 2 buồng cũ                                              | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.500                                                           | 2.500           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 181 | Tủ gỗ cũ                                                      | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 250                                                             | 250             |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 182 | Tủ hồ sơ 2 buồng có gương Hoà Phát                            | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.508                                                           | 2.508           |            | 941             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 183 | Tủ nhôm kính trưng bày                                        | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 4.817                                                           | 4.817           |            | 1.806           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 184 | Tủ phụ Hoà Phát                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.551                                                           | 1.551           |            | 582             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 185 | Tủ tài liệu 12 ngăn                                           | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 6.650                                                           | 6.650           |            | 4.988           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 186 | Tủ tài liệu có gương 4 buồng Hoà Phát                         | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 5.599                                                           | 5.599           |            | 2.100           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 187 | Tủ tài liệu sắt                                               | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.500                                                           | 2.500           |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 188 | Tủ tài liệu sắt 2 buồng                                       | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.685                                                           | 3.685           |            | 1.382           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 189 | Tủ tài liệu sắt 2 buồng                                       | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 3.685                                                           | 3.685           |            | 1.382           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 190 | Tủ thư mục                                                    | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 2.500                                                           | 2.500           |            | 938             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 191 | Tủ lập pin và bảo quản máy tính bảng                          | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 5.900                                                           | 5.900           |            | 3.540           |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 192 | Xe đẩy 3 tầng                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.400                                                           | 1.400           |            | 525             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng     | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai<br>(Nghìn đồng) |                 |            |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|--|
|     |                                                               |                     |          | Tổng cộng                                                       | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |
|     |                                                               |                     |          |                                                                 | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     |                                                               |                     |          |                                                                 |                 |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1   | 2                                                             | 3                   | 4        | 5                                                               | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |  |
| 193 | Xe đẩy 3 tầng                                                 | Trường THCS Yên Thọ | 1        | 1.400                                                           | 1.400           |            | 525             |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     | Tổng cộng                                                     |                     | 220      | 6.466.675                                                       | 6.466.675       |            | 612.743         |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |

Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên)

  
Lê Thị Thùy Linh

Ngày 31 tháng 12 năm 2019  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

  
Đe Thị Thuý Diệu



Bộ, tỉnh:  
Cơ quan quản lý cấp trên:  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THCS Yên Thọ  
Mã đơn vị: 1078387

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Năm 2019

| STT | TÀI SẢN                                | TỔNG CỘNG |               | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG |                     |            |          |                      |                 |              |
|-----|----------------------------------------|-----------|---------------|--------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|
|     |                                        | SỐ LƯỢNG  | DIỆN TÍCH     | Quản lý nhà nước   | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |
|     |                                        |           |               |                    | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |
| 1   | 2                                      | 3         | 4             | 5                  | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10              | 11           |
| 1   | Trường THCS Yên Thọ - Mã QHNS: 1078387 | 222       | 2.324.000.000 |                    |                     |            |          |                      |                 |              |
|     | 1 - Đất khuôn viên                     |           |               |                    |                     |            |          |                      |                 |              |
|     | 2 - Nhà                                | 2         | 2.324.000.000 | 2.324.000.000      |                     |            |          |                      |                 |              |
|     | 3 - Xe ô tô                            |           |               |                    |                     |            |          |                      |                 | 213          |
|     | 4 - Tài sản cố định khác               | 220       |               |                    | 7                   |            |          |                      |                 |              |
|     | Tổng cộng                              | 222       | 2.324.000.000 |                    |                     |            |          |                      |                 |              |

....., ngày 31. tháng 11. năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)

  
*Đỗ Thị Nhung Diêu*